TÒA ÁN NHÂN DÂN TP. G
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 130/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 26-11-2019.
V/v: xin ly hôn, nuôi con chung**.**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ G

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Chủ tọa phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh - Thẩm phán
- *Các hội thẩm nhân dân*: 1. Ông Mai Văn Bé Em
2. Bà Chung Kim Sang
- *Thư ký phiên tòa*: Ông Nguyễn Ngọc Tú – Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân thành phố G.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố G tham gia phiên tòa*: không

Trong ngày 26 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố G xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 376/2019/TLST-HNGĐ, ngày 03 tháng 9 năm 2019 về việc: "Tranh chấp xin ly hôn và nuôi con". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 134/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 30 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 109/2019/QĐST-HNGĐ ngày 15-11-2019 giữa các đương sự:

- N đơn: Chị **Bùi Tố N**, sinh năm 1994

Địa chỉ: ấp An Phước, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

- Bị đơn: Anh **Trần Tấn H**, sinh năm: 1985

Địa chỉ: số 04 đường Lâm Quang Ky, phường Vĩnh Bảo, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

(Chị N có mặt, anh H vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Trong quá trình giải quyết vụ án N đơn chị Bùi Tố N trình bày:**

Chị và anh H tự quen nhau và tổ chức lễ cưới vào năm 2013, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường xã Bình An, huyện Châu Thành cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 03-12-2013.

Lý do xin ly hôn: Vợ chồng sống chung thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, không cùng quan điểm sống, luôn bất đồng ý kiến. Vợ chồng ít khi quan tâm, nói chuyện chia sẻ với nhau. Vợ chồng đã tự ly thân từ tháng 5-2019 đến nay nhưng vẫn không đoàn tụ được. Do vậy chị yêu cầu được ly hôn với anh Trần Tấn H.

Về con chung: vợ chồng có 01 người con chung tên Trần Bảo Ngọc, sinh năm: 2014 hiện đang sống cùng chị N. Chị N yêu cầu được nuôi con và yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng.

Về tài sản chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

Tại phiên tòa chị N có yêu cầu:

Về hôn nhân: Chị N yêu cầu ly hôn với anh H vì tình cảm vợ chồng không còn.

Về con chung: Chị N yêu cầu được nuôi người con tên Trần Bảo Ngọc, sinh năm: 2014 và không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

*Bị đơn anh Trần Tấn H có ý kiến tại Bản tự khai đề ngày 28-9-2019 nội dung:

Anh đã nhiều lần hòa giải và đã không thành nên nay yêu cầu Tòa án cho được quyền nuôi con chung Trần Bảo Ngọc và không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con.

Tại phiên tòa bị đơn anh Trần Tấn H vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố G, tỉnh Kiên Giang theo qui định tại Điều 28; Điều 35 và 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn anh Trần Tấn H đã được Tòa án tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt mà không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt anh H.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của N đơn và những nội dung liên quan đến vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh H tự nguyện chung sống với nhau có tổ chức lễ cưới và được Ủy ban nhân dân xã Bình An, huyện Châu Thành cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 03-12-2013 phù hợp theo quy định tại Điều 9 và Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, nên đây là hôn nhân hợp pháp.

N đơn chị N cho rằng, quá trình chung sống vợ chồng không hạnh phúc. Vợ chồng sống chung thường xuyên xẩy ra mâu thuẫn, không cùng quan điểm sống, luôn bất đồng ý kiến. Nay chị N yêu cầu được ly hôn với anh H vì tình cảm vợ chồng không còn. Hội đồng xét xử xét thấy, vợ chồng chung sống với nhau phải thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Tuy nhiên, chị N và anh Hiền đã tự ly thân chứng tỏ giữa vợ chồng thực sự có mâu thuẫn với nhau. Trong thời gian ly thân anh chị không còn sinh hoạt vợ chồng, không còn chung về kinh tế, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau, thời gian ly thân từ tháng 5-2019 cho đến nay vẫn không đoàn tụ được.

Do vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh Hiền đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên có cơ sở để chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N.

Về người trực tiếp nuôi con chung sau khi ly hôn: Giữa chị N và anh Hiền không thống nhất. Chị N và anh Hiền đều yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Trần Bảo Ngọc, sinh năm: 2014. Hội đồng xét xử thấy rằng, từ khi chị N và anh Hiền ly thân đến nay cháu Ngọc vẫn được chị N chăm sóc, nuôi dưỡng. Hơn nữa, cháu Ngọc là con gái, quá trình chăm sóc, phát triển về tâm sinh lý cần có sự hỗ trợ của người mẹ rất lớn, nghề nghiệp của anh Hiền là tài xế phần nào ảnh hưởng đến thời gian chăm sóc con. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu của chị N, tiếp tục để chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Tại phiên tòa chị N rút yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, xét thấy việc rút yêu cầu của chị N là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị N xác nhận vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong suốt quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện việc cấp tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ cho anh Hiền nhưng anh Hiền hoàn toàn không có ý kiến phản đối đối với yêu cầu của nguyên đơn về phần tài sản và nợ chung. Nếu sau này anh Hiền có tranh chấp về vấn đề tài sản chung, nợ chung thì có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác.

[3] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, buộc chị Bùi Tố N phải nộp án phí ly hôn là 300.000 đồng, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007289 ngày 19 tháng 8 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố G nên chị N được khấu trừ xong.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các khoản 1 Điều 28, 35, 39, 227, 235 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 9 và 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 51, Điều 56, 81 Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về xin ly hôn và nuôi con của chị Bùi Tố N đối với anh Trần Tấn Hiền.

Tuyên bố chị Bùi Tố N được ly hôn với anh Trần Tấn Hiền.

Về con chung: Giao cháu Trần Bảo Ngọc, sinh năm: 2014 cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Anh Hiền có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản. Đối với người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

- Đình chỉ yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của nguyên đơn.

3. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Buộc chị Bùi Tố N phải nộp án phí ly hôn là 300.000 đồng, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007289 ngày 19 tháng 8 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố G nên chị N được khấu trừ xong.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (26-11-2019). Riêng bị đơn vắng mặt, thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế

thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

Nơi nhận:
- *Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang;*
- *Viện kiểm sát nhân dân thành phố G;*
- *Chi cục thi hành án dân sự thành phố G;*
- *Các đương sự ;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

NGUYỄN THỊ MỸ HẠNH